

Bản án số: 216/2022/HSST

Ngày 30/6/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Thẩm phán: Bà **Chủ Phương Ngọc**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Duy.

2. Ông Nguyễn Thái Hà.

3. Bà Trần Thị Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Bằng - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đào Hoàng Vân - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 30/6/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 73/2022/TLST-HS ngày 17/3/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 212/2022/QĐXXST-HS ngày 07/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/HSST - QĐ ngày 17/6/2022 đối với bị cáo:

Phạm Văn T, sinh năm 1975 tại thành phố Hà Nội. Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Số nhà 24 ngách 41 ngõ 75, tổ dân phố số 4, phường P, quận B, thành phố Hà Nội; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Con ông: Không xác định; Con bà: Phạm Thị M, sinh năm 1953; Vợ: Dư Thị M1, sinh năm 1977; Có 02 con: Lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2012; Danh chỉ bản số 298 lập ngày 19/5/2021 tại Công an quận B, thành phố Hà Nội;

Tiền án, tiền sự: Không.

Tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/5/2021, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1, Công an thành phố Hà Nội (**Có mặt tại phiên tòa**).

*** Bị hại:**

1. Ông **Vũ Văn H1**, sinh năm 1959; Nơi ĐKKHKT: Số 103, tổ 5, ngõ 75 đường P, quận B, thành phố Hà Nội. (**Có mặt tại phiên tòa**)

2. Bà **Vũ Thị L1**, sinh năm 1964; Nơi ĐKKHKT: Số 6, tổ 15, phường T, quận H, thành phố Hà Nội; Nơi ở: Số 102, ngõ 43, đường T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. (**Có mặt tại phiên tòa**).

3. Ông **Nguyễn Đức L2**, sinh năm 1955; Nơi ĐKKHKT: Số 74 D, phường M, quận C, thành phố Hà Nội. (**Có mặt tại phiên tòa**).

4. Bà **Phạm Thúy A**, sinh năm 1959; Nơi ĐKHKTT: Số 373, đường H, phường P, quận B, thành phố Hà Nội. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Bà **Hoàng Thị T1**, sinh năm 1958; Nơi ĐKHKTT: Số 354, tổ 9, đường H, phường P, quận B, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

6. Bà **Hoàng Thị Ánh N**, sinh năm 1973; Nơi ĐKHKTT: Số 12, ngõ 179, đường P, tổ dân phố H 20, phường C, quận B, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

7. Ông **Nguyễn Hữu T2**, sinh năm 1955; Nơi ĐKHKTT: Số 282, đường H, phường P, quận B, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

8. Bà **Nguyễn Thị Thu H2**, sinh năm 1971; Nơi ĐKHKTT: Số 339, đường H, phường P, quận B, thành phố Hà Nội; Nơi ở: 43 P, nhà ở chiến sĩ Bộ Công an, P0309 Tòa CT2, khu Đô thị T, tổ 1, ngõ 1, phường C, quận B, Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

9. Bà **Phạm Thị G**, sinh năm 1965; Nơi ĐKHKTT: Số 44 đường 19/5, phường V, quận H, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

10. Bà **Nguyễn Thị Thu T3**, sinh năm 1993; Nơi ĐKHKTT: TDP N 1, phường M, quận B, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

11. Ông **Tô Đình K**, sinh năm 1980; Nơi ĐKHKTT: Ô 12 Liền kề 18, khu đô thị P, phường P, quận H, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt tại phiên tòa).

12. Bà **Dư Xuân T4**, sinh năm 1967; Nơi ĐKHKTT: Ngõ 3, H 2, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

13. Ông **Phạm Văn T5**, sinh năm 1979; Nơi ĐKHKTT: Số 99 C 1, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt tại phiên tòa).

14. Ông **Phạm Văn H3**, sinh năm 1968; Nơi ĐKHKTT: Số 99 C 1, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

*** Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn T:**

- Luật sư Nguyễn Thị Hương, Công ty Luật TNHH Hồng Minh Quang, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Vắng mặt tại phiên tòa)

- Luật sư **Phạm Thị Hồng** - Công ty luật **Hồng Minh Quang**, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại - ông Vũ Văn H1:**

- Luật sư Nguyễn Hải Yên - Công ty luật TNHH ANP, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Nguyễn Thị H4; Trú tại: Số 10 ngõ 179, TDP H 20, phường C 1, quận B, thành phố Hà Nội. (Có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa).

2. Chị Dư Thị M1; HKTT: Tổ 4, phường P, quận B, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

3. Chị Vũ Thúy Q; HKTT: Số 18 ngõ T, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; Chỗ ở: Số 102 A4 ngõ 122 M, phường M, quận C, thành phố Hà Nội. (Có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 11/5/2021, Đội Cảnh sát Kinh tế - Công an quận B làm nhiệm vụ tại khu vực UBND phường P, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội phát hiện thấy bà Phạm Thúy A đến UBND phường P làm thủ tục kê khai đất và mang theo 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là Sổ đỏ) gồm: Sổ đỏ số BI 931568 cho địa chỉ: Số nhà 373A, đường H, quận B, thành phố Hà Nội mang tên Nguyễn Thu Thủy, sinh năm: 2001 (là con gái bà Phạm Thúy A) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 06/11/2019; sổ đỏ số BI 931557 cho địa chỉ: Số nhà 373, đường H, quận B, thành phố Hà Nội, mang tên bà Phạm Thúy A do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 06/11/2019 có dấu hiệu làm giả. Cơ quan điều tra Công an quận B đã tiến hành thu giữ 02 sổ đỏ trên của bà T4 A. Tại Cơ quan điều tra, ban đầu bà T4 A khai nhận đã nhờ Phạm Văn T làm sổ đỏ. Cùng ngày, Cơ quan điều tra Công an quận B tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của Phạm Văn T tại số nhà 24, ngách 41/79 đường P, phường P, quận B, thành phố Hà Nội và thu giữ:

- + 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 931557 cấp ngày 15/12/2019 do Sở Tài và Môi trường thành phố Hà Nội cấp mang tên Phạm Thúy A, sinh năm 1959, trú tại tổ dân phố số 9, phường P, quận B, Hà Nội.

- + 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 931568 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/12/2019, mang tên Nguyễn Thu Thủy, sinh năm 2001, trú tại tổ dân phố số 9 phường P, quận B, Hà Nội.

- + 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 661359 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 06/08/2018, mang tên chị Vũ Thúy Q, sinh năm: 1984, Đ/c: Số 18 Ngõ T, phường P, quận H, Hà Nội.

- + 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 325816 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 16/06/2019, mang tên chị Vũ Thúy Q, sinh năm: 1984, Đ/c: Số 18 Ngõ T, phường P, quận H, Hà Nội.

- + 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 922186 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội chỉ ghi cấp năm 2019 mang tên ông Nguyễn Đức L2, sinh năm: 1955 và vợ là bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1955, trú tại thị trấn Đ, tổ 13, phường M, quận C, Hà Nội.

- + 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10121010594 do Sở địa chính Hà Nội cấp ngày 07/12/2001 mang tên Hoàng Thị T1.

- + 01 bản phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L082560 mang tên Trương Văn Thủy.

- + 01 đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Dung; 01 trích đo thửa đất số 111M1.2021/HSKT tên chủ sử dụng đất Nguyễn Thị Dung.

- + 01 đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Loan; 01 trích đo thửa đất số 1111M1.2021/HSKT tên chủ sử dụng đất bà Nguyễn Thị Loan

- + 01 đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Long; 01 trích đo thửa đất số 1113M1.2021/HSKT tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Văn Long.

+ 01 đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Cường; 01 trích đo thửa đất số 1112M1.2021/HSKT tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Văn Cường.

Bước đầu, Phạm Văn T khai nhận, các sổ đỏ mang tên Phạm Thúy A, Vũ Thúy Q, Nguyễn Thu Thủy, Nguyễn Đức L2 nêu trên do T nhờ một đối tượng tên Nguyễn Đức Hạnh (tên thường gọi là Huy làm), do trước đây T đã nhờ Huy làm sổ đỏ cho gia đình nhà T để thế chấp vay tiền ngân hàng. Đối với các đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trích đo thửa đất mang tên Nguyễn Văn Long, Nguyễn Văn Cường, Nguyễn Thị Loan, Nguyễn Thị Dung là do các cá nhân này đưa và nhờ T xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giúp họ nhưng T chưa thực hiện.

Quá trình điều tra xác định:

Năm 2009, Phạm Văn T quen biết với Nguyễn Đức Hạnh, sinh năm: 1976, chỗ ở: Phòng 807 tòa N3D - KĐT Nam Trung Yên - phường Trung Hòa - quận C - Hà Nội, có SĐT 0933358925; tên thường gọi là “Huy” và ứng dụng Zalo có tên “Dịch vụ sổ hồng” do Hạnh giới thiệu. Sau đó, T đã nhờ Hạnh làm sổ đỏ số CK880128, địa chỉ ở: phường P, quận B, TP Hà Nội, mang tên Phạm Văn T và vợ là Dư Thị M1 cùng HKTT: Tổ 4, phường P, quận B, Hà Nội cấp ngày 08/11/2017 với chi phí 60.000.000 đồng. Đến năm 2017, T nhờ Hạnh tư vấn làm hợp đồng để T vay số tiền 1.350.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Trong khoảng thời gian này, Hạnh giới thiệu với T, Hạnh làm được sổ đỏ (cấp mới, cấp đổi lại) và chuyển đổi mục đích sử dụng đất xen kẹt, nếu T có khách giới thiệu cho Hạnh sẽ được hưởng tiền hoa hồng từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng/sổ đỏ. T biết Hạnh làm sổ đỏ giả bởi T nhận thức rõ quy trình, thủ tục cấp mới, đổi lại sổ đỏ thì phải làm đơn xin cấp, đổi sổ theo mẫu quy định kèm theo các tài liệu liên quan đến nhà đất như hợp đồng mua bán nhà đất, hóa đơn nộp thuế đất, chứng minh thư, sổ hộ khẩu ... gửi đến cơ quan có thẩm quyền xét duyệt cấp. Tuy nhiên, thông qua Nguyễn Đức Hạnh, trong năm 2019, T đã nhờ Hạnh làm giả một số sổ đỏ, cụ thể:

1. Hành vi làm giả sổ đỏ mang tên chị Nguyễn Thị H4, sinh năm: 1976, trú tại: Số 10 ngõ 179, TDP H 20, phường C 1, quận B, Hà Nội.

Chị Hạnh là bạn học với Phạm Văn T. Năm 1997, gia đình chị H4 mua căn nhà 36m2 tại khu tập thể xây dựng Hồng Hà, số nhà 10 ngõ 179 P, phường C 1, quận B, Hà Nội và chưa được cấp sổ đỏ. Đầu năm 2019, T nói với chị H4, nếu nhà chưa được cấp sổ đỏ khi Nhà nước giải phóng mặt bằng sẽ không được đền bù. T giới thiệu có người quen làm được sổ đỏ, nếu chị H4 đồng ý làm, phô tô chứng minh thư, sổ hộ khẩu của hai vợ chồng, biên lai thu tiền thuê đất hàng năm đưa lại cho T để T nhờ làm. T không nói với chị H4 biết thông tin về người quen nhờ làm sổ đỏ. Tin tưởng T, chị H4 phô tô các giấy tờ và đưa cho T. Sau đó, T chuyển các giấy tờ của chị H4 cho Nguyễn Đức Hạnh. Đức Hạnh nói với T làm được sổ đỏ do nhà đất mua theo Nghị định của Chính Phủ nên không mất phí. Khoảng 01 tháng sau, Đức Hạnh làm xong sổ đỏ số BR222618 mang tên vợ chồng chị Nguyễn Thị H4, Địa chỉ: Số 10 ngõ 179, TDP H 20, đường P, phường C 1, quận B, TP Hà Nội, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 05/8/2019 và đưa cho T. T đưa lại sổ đỏ trên cho chị H4. Chị H4 thấy trên sổ đỏ không có thông tin số tờ, số thửa, T nói do sổ đỏ được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp

nên sổ thừa và vị trí thừa đất sẽ được Phòng Tài nguyên và Môi trường quận bổ sung sau. Chị H4 tin và cất giữ sổ đỏ tại gia đình. Do là bạn học, nên T không lấy phí làm sổ đỏ của chị H4 và chị H4 không biết việc T liên hệ làm sổ đỏ. T biết việc T nhờ Đức Hạnh làm sổ đỏ mang tên chị Nguyễn Thị H4 là giả. Khi biết T bị Công an quận B bắt giữ, chị Hạnh đã đến Cơ quan điều tra Công an quận B giao nộp 01 sổ đỏ số BR222618 mang tên Nguyễn Thị H4 và Đỗ Văn Thắng.

-Tại kết luận giám định số 4352 ngày 02/06/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội kết luận: Các chi tiết in trên các phôi “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên anh Đỗ Văn Thắng và chị Nguyễn Thị H4, Vũ Thúy Q được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật số. Hình dấu tròn “Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội” trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gửi giám định so với mẫu so sánh không phải do cùng một con dấu đóng ra. Chữ ký đứng tên Lê Thanh Nam (Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội) trên mẫu cần giám định so với chữ ký trên mẫu so sánh không phải là do cùng một người ký ra.

2. Hành vi làm giả sổ đỏ mang tên chị Vũ Thúy Q, sinh năm: 1984, HKTT: Số 18 ngõ T, phường P, quận H, Hà Nội; Ở: Số 102 A4 ngõ 122 M, phường M, quận C, TP Hà Nội.

Cuối năm 2018, chị Q nhờ T sửa nhà đang ở tại số 102 A4 ngõ 122 M, phường M, quận C, Hà Nội. Quá trình sửa nhà, T hỏi nhà chị Q đã được cấp sổ đỏ chưa, chị Q nói chưa được cấp. T giới thiệu có quen biết bạn làm được sổ đỏ. T bảo chị Q phô tô giấy tờ nhà đất như hợp đồng mua bán đất, hồ sơ kỹ thuật thừa đất, chứng minh thư, sổ hộ khẩu để Thanh hỏi bạn xem có làm được sổ đỏ đối với đất nhà chị Q không thì T giúp. Chị Q đồng ý và đưa cho T bản phô tô chứng minh thư, sổ hộ khẩu. Chị Q không đưa tiền cho T. Sau khi nhận các giấy tờ của chị Q, T liên lạc với Huy không được nên nhắn tin với Zalo “Dịch vụ sổ hồng” đặt làm 02 sổ đỏ giả mang tên chị Q với giá 25.000.000 đồng/1sổ. Khi “Dịch vụ sổ hồng” làm xong sổ đỏ và giao cho T thông qua người giao hàng, T lấy tiền cá nhân để trả trực tiếp cho người giao hàng tổng số tiền 50.000.000 đồng/ 2 sổ đỏ. Sau đó, T cất giữ 02 sổ đỏ ở nhà. Việc làm giả 02 sổ đỏ trên, T không thông báo với chị Q nên chị Q không biết. T khai chị Q không đưa tiền để T làm sổ đỏ nhưng T vẫn thuê làm giả 02 sổ đỏ mang tên Vũ Thúy Q mục đích để nói dối với gia đình vì T đã sử dụng hết tiền của chị M1 (vợ T) nếu chị M1 hỏi đến khoản tiền đó thì T lấy lý do là dùng tiền đi mua 02 mảnh đất của chị Q.

Cơ quan điều tra khám xét khẩn cấp tại nhà T đã thu giữ 02 sổ đỏ giả mang số BU325816 tại địa chỉ: 102A4, tập thể Đồng Xa, phường M, quận C, TP Hà Nội và số CI 661359 tại địa chỉ: Tổ 4A cụm 1, phường X, quận T, TP Hà Nội đều mang tên chị Vũ Thúy Q.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra còn xác định trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến tháng 5/2021, Phạm Văn T không có công việc ổn định, cần tiền chi tiêu cá nhân đã đưa ra thông tin gian dối làm cán bộ công an thuộc Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu - Bộ Công an, có nhiều mối quan hệ với lãnh đạo các ban ngành, có thể làm được thủ tục cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ); chuyển đơn vị công tác; xử lý đòi nợ; xử lý gói thầu để chiếm đoạt tiền của 13 cá nhân với tổng số tiền chiếm đoạt là 3.564.500.000 đồng. Cụ thể:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Vũ Văn H1, sinh năm: 1959, HKTT: 103 ngõ 75 đường P, phường P, quận B, Hà Nội và bà Vũ Thị L1, sinh năm: 1964, HKTT: Số 6 tổ 15, phường T, quận H, Hà Nội (là em gái ông Vũ Văn H1).

Tháng 7/2018, Phạm Văn T sang nhà ông H1 đặt làm hàng inox. Qua nói chuyện, T kể có đứa em bị mất trộm xe SH, sau 03 ngày T đã tìm được đối tượng. T giới thiệu đang công tác tại Cục cảnh sát kinh tế - Bộ Công an. Tin T, ông H1 nói cho T biết về việc từ năm 2012 đến năm 2016, ông H1 bị lừa 10.590.000.000 đồng; bà Vũ Thị L1 bị lừa 4.000.000.000 đồng; ông Nguyễn Lam Sơn bị lừa 2.900.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Ngọc bị lừa 3.100.000.000 đồng cùng bởi anh Vũ Đức Hanh và vợ là Nguyễn Thị Phụng, địa chỉ: Phòng 2603, Chung cư T1A, Vinaconex7, phường P, quận B, Hà Nội thông qua hình thức kêu gọi góp vốn để làm hợp đồng cung cấp thuốc tại Bệnh viện 354 – Bộ Quốc Phòng và một số Bệnh viện khác trên địa bàn Hà Nội. Hanh và Phụng đã bỏ trốn, hiện nay không đòi được nợ. Ông H1, bà L1 đã gửi đơn đến Đội cảnh sát Điều tra tổng hợp Công an quận B giải quyết, nhưng chưa có kết quả. T bảo ông H1 đưa thông tin vụ việc cho T để T tìm vợ chồng Hanh - Phụng đòi nợ trong vòng 45 ngày. Sau đó, T liên tục đưa ra các thông tin như: vợ chồng Hanh – Phụng xây biệt thự tại Sóc Sơn và rút số tiền 12.000.000.000 đồng tại ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn để cho ông H1 tin tưởng T có đi tìm kiếm vợ chồng Hanh – Phụng. Do tin tưởng thông tin T đưa ra, ngày 09/10/2018, ông H1 làm hợp đồng mua bán quyền đòi nợ cho T. Nội dung hợp đồng “Bên A - Phạm Văn T đồng ý mua quyền đòi nợ số tiền nợ 21.13.000.000 đồng của bên B - Ông Vũ Văn H1, ông Nguyễn Lam Sơn, bà Nguyễn Thị Bích, bà Vũ Thị L1. Bên A cam kết trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng bên A có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ trên với tỷ lệ sau: Bên A được hưởng 50% số tiền đòi nợ, bên B được hưởng 50% số tiền đòi nợ. Bên A chịu mọi chi phí, phương tiện phục vụ cho việc đòi nợ”. Đến ngày 18/10/2018, T hướng dẫn ông H1 làm đơn gửi Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế - Bộ Công an để T trực tiếp giải quyết. Ông H1 đồng ý làm đơn theo hướng dẫn của T. Khoảng 5 ngày sau, T thông báo đơn của ông H1 đã được thụ lý giải quyết, trong giai đoạn xác minh điều tra đề nghị phía các gia đình bị hại hợp tác và nộp tiền để giải quyết công việc. Sau đó T nhờ chị Ngô Thị Hương (sinh năm: 1989, trú tại: số nhà 9/11 ngách 123/32 đường Hòe Thi, phường Xuân Phương, quận B, Hà Nội) giả là cán bộ Viện kiểm sát gọi điện cho ông H1, bà Thơm nói theo hướng dẫn của T là cán bộ Viện kiểm sát đang cùng T thụ lý giải quyết hồ sơ đòi nợ của ông H1, bà Thơm đề nghị gia đình hợp tác, cung cấp tài liệu cho T để điều tra. Ngoài ra T còn dặn chị H2, nếu ông H1 bà Thơm gọi điện hỏi về vụ việc thì trả lời hồ sơ vướng mắc, thiếu giấy tờ nên chưa giải quyết xong để kéo dài thời gian. Do tin tưởng T, từ tháng 12/2018 đến tháng 07/2019, ông H1 đã nhiều lần đưa cho T tổng số tiền là 817.000.000 đồng, thể hiện: Giấy biên nhận tiền ngày 05/12/2018 ông H1 đưa cho T số tiền 200.000.000 đồng, nội dung ghi “ông H1 giao cho Phạm Văn T tổng số tiền 200.000.000 đồng để lo công việc trong vòng 45 ngày”. Ngày 07/03/2019, ông H1 chuyển vào tài khoản số 105867567980 của anh Ngô Xuân Kiêu tại ngân hàng Vietinbank số tiền 100.000.000 đồng theo hướng dẫn của T; ngày 30/01/2019 tại nhà ông H1, ông H1 trực tiếp đưa cho T số tiền 20.000.000 đồng; ngày 25/02/2019 ông H1 đưa cho T 120.000.000 đồng; ngày 31/03/2019 ông H1 đưa cho T

87.000.000 đồng; ngày 03/04/2019 ông H1 trực tiếp đưa cho T 200.000.000 đồng. Các lần đưa tiền cho T, ông H1 đều không viết giấy biên nhận. Ngoài ra, bà Vũ Thị L1 đã nhờ T đòi nợ và đưa cho T số tiền 90.000.000 đồng (không có giấy biên nhận tiền, T thừa nhận có nhận số tiền này của bà L1). Sau khi nhận tiền, T không thực hiện việc tìm kiếm vợ chồng Hanh – Phụng để đòi nợ mà sử dụng chi tiêu cá nhân hết. T đã chiếm đoạt của ông H1 số tiền 817.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà L1 số tiền 90.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 6155/KLGD-PC09-Đ3 ngày 05/8/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự CATP Hà Nội kết luận: Chữ viết và chữ ký đứng tên Phạm Văn T trên “Hợp đồng mua bán quyền đòi nợ” và “Giấy biên nhận tiền” đề ngày 05/12/2018 với chữ ký, chữ viết Phạm Văn T trên mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Phạm Văn T đã đưa ra thông tin gian dối đang công tác tại C03 – Bộ Công an để ông H1, ông Sơn, bà Bích, bà L1 tin tưởng ký hợp đồng mua bán quyền đòi nợ với T. Hợp đồng quy định người mua quyền đòi nợ phải chịu mọi chi phí để thực hiện việc đòi nợ nhưng T vẫn yêu cầu ông H1, bà L1 đưa số tiền 907.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T không thực hiện việc đòi nợ mà sử dụng số tiền trên chi tiêu cho mục đích cá nhân hết. Hành vi của Phạm Văn T đã phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Đức L2, sinh năm: 1955, HKTT: 74 D, phường M, quận C, Hà Nội.

Vào tháng 7/2019, qua bạn bè giới thiệu, ông L2 biết Phạm Văn T có khả năng làm được sổ đỏ. Do đang có nhu cầu làm sổ đỏ nhà đất của gia đình tại địa chỉ số 74 D, phường M, quận C, Hà Nội và Tổ dân phố 8, đường T, phường P, quận N, Hà Nội. Ông L2 liên hệ với T. T giới thiệu có quan hệ với lãnh đạo nhiều ngành, có khả năng làm được sổ đỏ cho ông L2 với chi phí là 440.000.000 đồng. Ông L2 đồng ý và chuyển cho T bản phô tô giấy chứng minh thư nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy tờ liên quan đến thửa đất cùng số tiền 440.000.000 đồng. Khi giao nhận tiền không viết giấy biên nhận, T thừa nhận đã nhận số tiền 440 triệu đồng của ông L2. Sau đó, T liên lạc với Nguyễn Đức Hạnh đặt làm 01 sổ đỏ mang tên ông L2 tại địa chỉ tổ dân phố số 8 đường Tu Hoàng, phường P, quận N, Hà Nội và đưa cho Hạnh số tiền 400 triệu đồng (không viết giấy biên nhận), T giữ lại 40.000.000 đồng. Đến đầu tháng 11/2019, Hạnh chuyển 01 sổ đỏ số CH922186, Đ/c: TDP 8, đường Tu Hoàng, phường P, quận Nam từ L2, Hà Nội mang tên ông Nguyễn Đức L2 và vợ là bà Nguyễn Thị Châm, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội ngày 06/11/2019 cho T. T đưa cho ông L2 sổ đỏ. Còn sổ đỏ tại địa chỉ số 74 D chưa làm được. Ông L2 mang sổ đỏ số CH922186 đến UBND phường Mai Động để công chứng và bị trả lại do sổ không hợp lệ về hình thức, thiếu thông tin về sổ thửa đất, tờ bản đồ. Nghi ngờ sổ đỏ giả, ông L2 liên lạc với T để hỏi. T gọi điện hỏi Hạnh thì Hạnh nói sổ đỏ của ông L2 chưa sử dụng được còn phải bổ sung thông tin số thửa và T biết là sổ đỏ giả. T bảo ông L2 cứ cất sổ đỏ đi khi nào làm lại sổ điền thêm thông tin số thửa đất, tờ bản đồ thì đổi lại sau. Ông L2 yêu cầu T trả lại tiền. Sau đó, Hạnh đã trả lại 400.000.000 đồng cho T. Số tiền này T đã trả lại ông L2 (không có giấy biên nhận), còn lại 40.000.000 đồng T chưa trả. Ngày 13/5/2021, ông L2 gửi đơn tố giác hành vi của T đến Cơ quan điều tra Công an quận B và giao nộp 01 sổ đỏ số CH922186.

Tại Kết luận giám định số 4325 ngày 02/06/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội kết luận: Các chi tiết in trên các phôi “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A12) được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật số. Hình dấu tròn “Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội” trên các mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A12) với hình dấu tròn trên mẫu so sánh không phải do cùng một con dấu đóng ra. Chữ ký đứng tên Lê Thanh Nam trên các mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A6) với chữ ký đứng tên Lê Thanh Nam trên mẫu so sánh không phải là chữ do cùng một người ký ra.

3. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Phạm Thúy A, sinh năm: 1959, HKTT: Tổ 9, phường P, quận B, Hà Nội.

Từ năm 1994, bà T4 A mua lại thửa đất 373 H (Tổ 9), phường P, quận N với diện tích khoảng 200 m² và sinh sống ở đó và chưa làm sổ đỏ. Năm 2019 bà T4 A quen biết với chị Nguyễn Thị H4 (là bạn của T). Vào tháng 10/2019, chị H4 kể cho bà T4 A biết Phạm Văn T làm được sổ đỏ cho nhà chị H4. Bà T4 A nhờ chị H4 giới thiệu gặp T. T nói đang công tác tại Cục C03 – Bộ Công an, quen biết với nhiều lãnh đạo các ngành có khả năng xin cấp mới được sổ đỏ đối với đất xen kẹt. T nói hiện Chính phủ cho phép cấp sổ đỏ cho dân đã ở ổn định từ trước năm 2007 không có tranh chấp. T tư vấn cho bà T4 A nên tách làm 02 sổ đỏ để tránh bị đánh thuế cao vì diện tích đất lớn. T yêu cầu bà T4 A đưa 345.000.000 đồng tiền chi phí làm sổ đỏ. Tin tưởng T, bà T4 A đồng ý. Ngày 09/10/2019, bà T4 A giao cho T 345.000.000 đồng. T viết giấy nhận tiền với nội dung "Tôi Phạm Văn T có nhận của cô Phạm Thúy A số tiền 345.000.000 đồng để làm 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và sở hữu nhà tại thửa đất 373 đường H". Sau khi nhận tiền, T đưa trực tiếp cho Nguyễn Đức Hạnh số tiền 310.000.000 đồng để lo chi phí làm sổ đỏ. T giữ lại 25.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng T đưa cho chị H4 (việc đưa tiền đều không có giấy tờ biên nhận, không có người chứng kiến). Khi làm xong sổ đỏ, Hạnh chuyển phát nhanh cho T. Đến ngày 20/11/2019, T đưa cho bà T4 A 02 sổ đỏ giả số BI931557 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/12/2019 mang tên bà Phạm Thúy A và sổ đỏ số BI931568 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/12/2019 mang tên Nguyễn Thu Thủy, địa chỉ: Số nhà 373, đường H, quận B, TP Hà Nội (con gái bà T4 A). Về thông tin số ô thửa đất, T nói cán bộ phường sẽ gọi lên điền vào sổ. Sau một thời gian, Nguyễn Đức Hạnh tiếp tục đưa cho T 02 sổ đỏ số BI931568 Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội ngày 15/12/2019 mang tên Nguyễn Thu Thủy và sổ đỏ số BI931557 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/12/2019 mang tên Phạm Thúy A, mục đích để T đổi lại 02 sổ đã đưa cho bà T4 A trước đó nhưng T không đổi mà mang về nhà cất giữ. Đầu năm 2021, bà T4 A làm đơn gửi Chi cục thuế quận B để nộp thuế nhà đất theo sổ đỏ mà T đưa. Ngày 11/5/2021, bà T4 A được cán bộ địa chính phường P mời lên UBND phường để hoàn thiện thủ tục sổ đỏ thì bị Công an quận B kiểm tra, lúc này bà T4 A mới biết 02 sổ đỏ này do T làm giả và giao nộp cho cơ quan điều tra. Tổng số tiền T chiếm đoạt của bà Phạm Thúy A là 345.000.000 đồng.

-Tại kết luận giám định số 4352 ngày 02/06/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội kết luận: “Các chi tiết in trên các phôi “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” cần

giám định (ký hiệu từ A1 đến A12) được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật số. Hình dấu tròn “Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội” trên các mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A12) với hình dấu tròn trên mẫu so sánh không phải do cùng một con dấu đóng ra. Chữ ký đứng tên Lê Thanh Nam trên các mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A6) với chữ ký đứng tên Lê Thanh Nam trên mẫu so sánh không phải là chữ do cùng một người ký ra.

-Tại Kết luận giám định số 0155/KLGD-PC09-Đ3 ngày 05/8/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự CATP Hà Nội kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Văn T trên giấy nhận tiền ngày 09/10/2019 so với chữ ký, chữ viết trên mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

4. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Hoàng Thị T1, sinh năm: 1958, trú tại: Số 354 đường H, tổ 9, phường P, quận B, Hà Nội.

Bà Tuất là hàng xóm của chị Nguyễn Thị H4 và được chị H4 giới thiệu có bạn làm được sổ đỏ cho nhà chị H4. Do có nhu cầu đổi sổ đỏ nên bà T1 nhờ chị H4 giới thiệu với T. Tháng 10/2019, bà T1 liên hệ và trao đổi với T nội dung: năm 2002, bà T1 được Sở Địa chính Hà Nội cấp sổ đỏ số 10121010594 ngày 07/12/2001 mang tên Hoàng Thị T1, sinh năm: 1958, Đ/c: Khu tập thể nhà máy A36 tổ 20 TT C, huyện T, Hà Nội. Do bà T1 không nộp lệ phí trước bạ nhà đất và tiền sử dụng đất nên không được làm thủ tục đổi sổ đỏ. T giới thiệu với bà T1, T có bạn làm được thủ tục cấp đổi sổ đỏ, nộp thuế với chi phí 75.000.000 đồng. T bảo bà T1 phô tô chứng minh thư, sổ hộ khẩu và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa cho T để đi xin cấp lại sổ đỏ. Bà T1 đồng ý giao số tiền 75.000.000 đồng, bản gốc sổ đỏ số 10121010594 mang tên bà Hoàng Thị T1 cho T, bản phô tô giấy chứng minh thư nhân dân, sổ hộ khẩu (việc giao nhận sổ đỏ và tiền, không có giấy tờ, T khai đã nhận của bà T1 số tiền 75.000.000 đồng). Sau khi nhận tiền của bà T1, T đưa trực tiếp cho chị H4 60.000.000 đồng cùng giấy tờ phô tô của bà T1, còn sổ đỏ gốc của bà T1, T cất giữ ở nhà. T đưa cho chị H4 10.000.000 đồng (công giới thiệu), còn 5.000.000 đồng T chi tiêu cá nhân hết (việc đưa tiền cho Nguyễn Đức Hạnh và chị H4 không có giấy tờ biên nhận). Đến đầu tháng 11/2019, Đức Hạnh làm xong sổ đỏ cho bà T1 và chuyển phát nhanh cho T. Ngày 08/11/2019, T đưa cho bà T1 01 sổ đỏ số CO256632 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 08/10/2019 mang tên bà Hoàng Thị T1. Bà T1 cất sổ đỏ này tại nhà và không sử dụng vào việc gì. Đối với sổ đỏ số 10121010594 do Sở Địa chính Hà Nội cấp ngày 07/12/2001, Cơ quan điều tra Công an quận B thu giữ được tại nhà T.

Ngày 02/6/2021 bà T1 làm đơn tố giác hành vi của Phạm Văn T đến Cơ quan điều tra Công an quận B.

Ngày 26/01/2022, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội đã trả lại cho bà T1 sổ đỏ gốc số 10121010594.

Tại kết luận giám định số 6155 ngày 05/8/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội kết luận: Chữ ký đứng tên Lê Tuấn Định trên mẫu cần giám định ký hiệu A11 là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO256632 mang tên Hoàng Thị T1 đề ngày 8/10/2019 so với chữ ký Lê Tuấn Định trên mẫu so sánh không phải là chữ do cùng một người ký ra.

5. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị Hoàng Thị Ánh N, sinh năm: 1973, HKTT: Số 12 ngõ 179 TDP H 20, phường C1, quận B, Hà Nội.

Tháng 8/2019, chị Hoàng Thị Ánh N là bạn chị Nguyễn Thị H4, chị N nói chuyện hiện nhà đất của chị chưa được cấp sổ đỏ. Chị H4 giới thiệu chị N với T để làm sổ đỏ. T nói với chị N có khả năng làm được sổ đỏ cho 02 thửa đất của chị N tại số 12 ngõ 179, TDP 20 phường C1, quận B, TP Hà Nội và số 14 ngách 199/8, TDP 15, phường P, quận B, TP Hà Nội. T bảo chị N phô tô chứng minh thư, sổ hộ khẩu và giấy tờ liên quan đến 2 thửa đất trên cho T. Sau đó, T chụp và gửi thông tin qua tin nhắn Zalo cho Nguyễn Đức Hạnh, Đức Hạnh nói làm được sổ đỏ đổi với 02 thửa đất trên, chi phí hết 55.000.000/sổ đỏ. T báo lại với chị N, mức phí là 110 triệu đồng/2 sổ. Tin tưởng T đã làm được sổ đỏ cho chị H4, chị N đồng ý giao số tiền 110 triệu đồng cho T tại nhà chị N (chị N không nhớ ngày đưa tiền, không viết giấy biên nhận, T khai đã nhận của chị N số tiền 110 triệu đồng). Sau khi nhận tiền, T đưa hết cho Nguyễn Đức Hạnh (không có giấy tờ biên nhận) để đặt Nguyễn Đức Hạnh làm 02 sổ đỏ cho chị N. Khoảng 10 ngày sau, Đức Hạnh làm xong 02 sổ đỏ và chuyển phát nhanh cho T. T đưa lại cho chị N 02(hai) sổ đỏ gồm: 01 sổ đỏ số BD568523, Đ/c: SN 12 ngõ 179, TDP H 20, đường P, phường C1, quận B, TP Hà Nội mang tên chị Hoàng Thị Ánh N do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 20/8/2019; 01 sổ đỏ số BD568379, Đ/c: SN 14, ngách 199/8, TDP số 15, phường P, quận B, TP Hà Nội mang tên chị Hoàng Thị Ánh N do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 20/8/2019. Sau đó, chị N cất 02 sổ đỏ trên tại nhà và không sử dụng. Đến ngày 11/05/2021, Cơ quan quận B thông báo 02 sổ đỏ trên là giả, chị N đã làm đơn trình báo cơ quan điều tra Công an quận B.

-Tại kết luận giám định số 4352 ngày 02/06/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội kết luận: “Các chi tiết in trên các phôi “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A12) được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật số. Hình dấu tròn “Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội” trên các mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A12) với hình dấu tròn trên mẫu so sánh không phải do cùng một con dấu đóng ra. Chữ ký đứng tên Lê Thanh Nam trên các mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A6) với chữ ký đứng tên Lê Thanh Nam trên mẫu so sánh không phải là chữ do cùng một người ký ra.

6. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm: 1955, HKTT: TDP số 9, phường P, quận B, Hà Nội.

Khoảng tháng 11/2019, thông qua Nguyễn Thị H4, ông T2 quen biết T. T giới thiệu có mối quan hệ với lãnh đạo các ngành và có khả năng làm được sổ đỏ, cấp đổi lại sổ đỏ. Do nhà đất của ông T2 tại số 282 đường H, TDP 9, phường P, quận B, TP Hà Nội chưa được cấp sổ đỏ nên ông T2 nhờ T làm thủ tục xin cấp mới sổ đỏ. T nói chi phí làm sổ đỏ hết 85 triệu đồng, trong thời gian 02 tháng sẽ làm xong. Ông T2 đồng ý, phô tô chứng minh thư, sổ hộ khẩu, biên lai nộp tiền thuế đất đưa cho T. Ngày 22/11/2019, ông T2 đưa cho T số tiền 85.000.000 đồng. T viết giấy biên nhận tiền, nội dung “Tôi Phạm Văn T có nhận của chú Nguyễn Hữu T2 số tiền 85.000.000 đồng để làm hồ sơ nhà đất với thời gian 60 ngày”. Ngày 30/12/2019, T tiếp tục báo ông T2 đưa tiếp cho T 45.000.000 đồng để làm sổ đỏ. Ông T2 đồng ý đưa thêm cho T 45.000.000 đồng (Giấy biên nhận ngày 30/12/2019 ghi “tôi Phạm Văn T có nhận của chú T2 số tiền 45.000.000 đồng để hoàn thiện thủ tục làm sổ đỏ”). Sau khi nhận tiền, T đã đưa cho Nguyễn Đức Hạnh số tiền

100.000.000 đồng để đặt Đức Hạnh làm 02 sổ đỏ cho ông T2 cùng các giấy tờ liên quan, đưa cho chị Hạnh 10 triệu đồng tiền công giới thiệu, số tiền còn lại T sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Do không thấy có sơ đồ kỹ thuật thửa đất nên Huy cho T số điện thoại của anh Trần Văn Hoàng, sinh năm 1993 và Nguyễn Tiến Mạnh, sinh năm 1993 là nhân viên đo đạc của công ty đo đạc địa chính Hà Nội để T liên hệ trực tiếp với Hoàng và Mạnh thuê đến đo diện tích đất nhà ông T2, T không ký hợp đồng với công ty đo đạc mà chỉ thỏa thuận miệng với anh T và anh Mạnh. T tự lấy tiền cá nhân ra trả cho anh Hoàng và Mạnh chi phí đo đất là 800.000 đồng theo diện tích đất cần đo. Sau thời gian cam kết không thấy Đức Hạnh đưa sổ đỏ của ông T2, T gọi điện cho Đức Hạnh theo số điện thoại 0933358925 nhưng không liên lạc được. Ông T2 liên tục yêu cầu T trả sổ đỏ. T đã liên hệ với “Dịch vụ sổ hồng” qua Zalo và biết chi phí làm sổ đỏ là 25.000.000 đồng/sổ đỏ và chỉ cần chụp ảnh các giấy tờ liên quan như chứng minh thư, sổ hộ khẩu, thông tin nhà đất gửi qua zalo là có sổ đỏ gửi đến và thu tiền sau. Sau đó, T đã nhờ “Dịch vụ sổ hồng” làm. T gửi qua zalo cho ông T2 hình ảnh sổ đỏ số CB758309 chưa có chữ ký và đóng dấu của cơ quan cấp sổ đỏ mang tên Nguyễn Hữu T2 và vợ Cao Thị Thúy Hằng tại thửa đất số G1, tờ bản đồ số 52 tại tổ dân phố số 9, phường P, quận B, Hà Nội. Sau nhiều lần ông T2 yêu cầu T đưa sổ đỏ gốc, T nại ra nhiều lý do khất lần. Từ đó đến nay, ông T2 không nhận được sổ đỏ như T cam kết. Ngày 18/6/2021 ông T2 tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T đến Cơ quan điều tra Công an quận B và giao nộp hình ảnh sổ đỏ T gửi cho ông T2 qua zalo.

Do không thu giữ được bản gốc sổ đỏ số CB758309 mang tên Nguyễn Hữu T2 để trưng cầu giám định nên không đủ căn cứ kết luận Phạm Văn T làm giả sổ đỏ trên. Tuy nhiên, T đã đưa ra thông tin gian dối có khả năng làm được sổ đỏ để ông T2 tin tưởng đưa số tiền 130.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T không làm thủ tục xin cấp sổ đỏ cho ông T2 mà đã chiếm đoạt số tiền trên. Do vậy, hành vi của T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

7. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị Nguyễn Thị Thu H2' sinh năm: 1971, HKTT: 339 H, tổ 9, phường P, quận B, Hà Nội.

Năm 2019 chị H2 quen biết với chị Nguyễn Thị H4 do cùng ở tổ dân phố, chị H4 giới thiệu, T đã làm được sổ đỏ cho bà Phạm Thúy A. Chị H2 đã liên hệ gặp và T giới thiệu có người bạn làm được sổ đỏ tại địa chỉ số 339 H, tổ 9, phường P, quận B, Hà Nội, với chi phí là 185.000.000 đồng. Chị H2 đồng ý. Do nhà đất chị H2 chưa có sơ đồ kỹ thuật thửa đất, theo yêu cầu của đối tượng Huy, T thuê anh Trần Văn Hoàng và Nguyễn Tiến Mạnh đến đo diện tích đất nhà chị H2. T tự ứng tiền cá nhân ra trả trước tiền công đo cho anh Hoàng và anh Mạnh hết 800.000 đồng, số tiền này T sẽ lấy từ tiền chị H2 đưa để làm sổ đỏ sau. Ngày 14/11/2019, chị H2 giao cho T số tiền 185.000.000 đồng, T viết giấy biên nhận tiền, nội dung: “Tôi Phạm Văn T có nhận của chị Nguyễn Thị Thu H2 số tiền là 185.000.000 đồng để làm hồ sơ nhà đất cho chị trong thời gian 03 tháng kể từ ngày hôm nay 14/11/2019”. Sau đó, T yêu cầu chị H2 đưa thêm 16.650.000 đồng để lấy sổ đỏ về. Chị H2 đồng ý và trực tiếp đưa cho T số tiền 16.650.000 đồng (không viết giấy biên nhận tiền). Sau khi nhận tổng số 201.650.000 đồng của chị H2, T đưa cho Nguyễn Đức Hạnh (tức Huy) 100.000.000 đồng để thuê Hạnh làm sổ đỏ cho chị H2, đưa cho chị Nguyễn Thị H4 10.000.000 đồng tiền công giới thiệu, số tiền còn lại T chi tiêu cá nhân hết. Sau ba tháng theo cam kết, chị H2 không thấy T đưa sổ

đỏ và liên tục hỏi T. T liên hệ với Nguyễn Đức Hạnh nhưng không liên lạc được. Sau đó, T liên lạc với Zalo “Dịch vụ sổ hồng” để thuê làm sổ đỏ cho chị H2 hết 25.000.000 đồng nhưng không làm được như cam kết với chị H2. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của chị H2 là 201.650.000 đồng. Ngày 18/06/2021, chị H2 đã trình báo sự việc đến Cơ quan điều tra Công an quận B đề nghị giải quyết.

Tại Kết luận giám định số 7227/KLGD-PC09-Đ3 ngày 08/10/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội kết luận: Chữ viết và chữ ký đứng tên Phạm Văn T trên giấy nhận tiền ngày 14/11/2019 với chữ ký, chữ viết trên mẫu so sánh là chữ do cùng một người ký, viết ra.

8. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Phạm Thị G, sinh năm: 1965, HKTT: Số 44 đường 19/5, phường V, quận H, Hà Nội.

Đầu năm 2020, qua bạn bè giới thiệu, bà G quen với Phạm Văn T. T giới thiệu là Phó phòng của Cục Cảnh sát kinh tế - Bộ Công an. Qua nói chuyện, bà G thông tin cho T biết, năm 2012, bà G cho Công ty TNHH hóa mỹ phẩm Hòa Hợp, địa chỉ xóm 1, xã Đắc Sở, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội - Người đại diện pháp luật là anh Đỗ Trung Hòa, sinh năm: 1973 là Giám đốc mượn sổ đỏ số AN 290153, thửa đất số 48, tờ bản đồ 00 do UBND thành phố H (nay là quận H) cấp ngày 03/10/2008 mang tên ông Thái Bá H1 và bà Phạm Thị G tại địa chỉ khu tập thể In – May 19/5 Bộ Công an, thành phố H để làm tài sản đảm bảo tiền vay tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam. Do công ty Hòa Hợp chưa trả được số tiền đã vay Ngân hàng nên bà G chưa lấy được sổ đỏ về (việc bà G cho Công ty Hòa Hợp mượn sổ đỏ, bà G không nói cho ông Thái Bá H1 (là chồng bà G biết). Nên bà G muốn làm thêm 01 sổ đỏ với mục đích là vẫn còn sổ đỏ để ở nhà. T nói với bà G, để T báo mất sổ đỏ cũ và làm thủ tục cấp lại sổ đỏ mới tại số nhà 44 đường 19/5, phường Văn Quán, quận H, TP Hà Nội, với chi phí là 52.000.000 đồng và sổ đỏ mà T làm cho bà G không thể chấp Ngân hàng được. Bà G đồng ý. T yêu cầu bà G phô tô chứng minh thư nhân dân, sổ hộ khẩu, sổ đỏ cũ để T làm thủ tục cấp lại sổ đỏ mới. Tổng số tiền bà G đưa cho T để làm sổ đỏ là 92.550.000 đồng, Lần 1 đưa 52.000.000 đồng (Giấy biên nhận tiền ngày 7/2/2020 ghi "tôi giao cho Phạm Văn T một số giấy tờ và 52 triệu đồng để đổi lại sổ đỏ, hẹn sau 45 ngày nhận được sổ"); lần 2 ngày 12/05/2020, bà G đưa cho T 10.550.000 đồng lý do để lấy sổ đỏ về (không viết giấy biên nhận tiền); lần 3 ngày 28/10/2020, bà G đưa cho T 30.000.000 đồng để đưa cho cán bộ Phòng tài nguyên môi trường quận H (không viết giấy biên nhận tiền). Sau khi nhận tiền, T liên hệ với Zalo “Dịch vụ sổ hồng” thuê làm 01 sổ đỏ với giá 25.000.000 đồng. Đến ngày 12/5/2020, T yêu cầu bà G đưa tiếp 10.000.000 đồng để nhận sổ và 550.000 đồng phí cấp lại để lấy sổ đỏ. Bà G đồng ý đưa tiếp cho T số tiền 10.550.000 đồng và viết giấy biên nhận tiền, nội dung: “Giao cho anh T 10.000.000 đồng để nhận sổ đỏ mới và 550.000 đồng phí cấp lại”. Sau khi làm xong sổ đỏ theo yêu cầu của T, “Dịch vụ sổ hồng” chuyển phát nhanh cho T, T trả trực tiếp 25.000.000 đồng cho người giao hàng. T đưa sổ đỏ số CH588102 do UBND quận H cấp ngày 08/05/2020 mang tên bà Phạm Thị G và ông Thái Bá H1 tại địa chỉ số 44 đường 19/5, phường V, quận H, Hà Nội cho bà G. Bà G phát hiện không có số vào sổ cấp nên đã trả lại sổ cho T yêu cầu bổ sung đầy đủ thông tin trong sổ. Đến ngày 28/10/2020, T yêu cầu bà G đưa thêm 30.000.000 đồng để T đưa cho cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường quận H để được cấp số vào sổ cấp để điền vào sổ đỏ. Bà G đồng ý đưa tiếp cho T 30.000.000

đồng, có viết Giấy biên nhận tiền ngày 28/10/2020, nội dung “Tôi đưa cho Phạm Văn T tiền để cấp lại sổ đỏ, số tiền 30.000.000 đồng”. Ngày 20/4/2021, T đưa cho bà G sổ đỏ số CH588102 điền đầy đủ thông tin, bà G cất giữ trong nhà mà không sử dụng vào mục đích khác.

Ngoài ra, trong quá trình nhờ T làm sổ đỏ, bà G đã cho T biết thông tin, từ năm 2011, bà G đã cho chị Trần Thị Ánh, sinh năm: 1982 - Giám đốc Công ty CPSX và TM Nguyên Cát, Đ/c: Phố Và, phường Hạp Bình, thành phố Bắc Ninh vay số tiền 4.600.000.000 đồng đến nay chưa trả. T nói đang công tác tại Bộ Công an nên sẽ giúp bà G đòi được tiền của Trần Thị Ánh. T yêu cầu bà G chuyển tiền cho T để T đi đòi tiền. Tin tưởng T đã làm được sổ đỏ và giới thiệu làm ở Cục cảnh sát kinh tế - Bộ Công an nên bà G đã nhiều lần đưa tiền cho T với tổng số là 380 triệu đồng, thể hiện: Giấy biên nhận ngày 5/6/2020 ghi "tôi có giao cho anh T số tiền 250.000.000 đồng phí đòi tiền nợ của Trần Thị Ánh, hẹn 10 ngày sẽ đòi được nợ". Đến ngày 7/8/2020, T nói với bà G số tiền Trần Thị Ánh vay của bà G không trả đã sử dụng vào việc mua 01 mảnh đất của bà Trần Thị Minh Tuyền nên phải làm lại sổ đỏ mang tên chị Tuyền. Sau đó chị Tuyền sẽ chuyển số tiền Ánh nợ cho bà G. T giới thiệu với bà G, chị Tuyền là mẹ nuôi của T, là vợ của Thứ trưởng Bộ Công an. Tin tưởng T giới thiệu, ngày 07/08/2020, bà G chuyển thêm cho T số tiền 50.000.000 đồng qua tài khoản số 1032355879011 của Phạm Văn T tại ngân hàng Techcombank, nội dung ghi "tiền phí chuyển lại sổ đỏ của cô Tuyền. Đến ngày 28/10/2020, bà G không thấy T đòi được tiền, bà G gọi điện hỏi, T nói phải đưa thêm 30.000.000 đồng để T đưa cho một sếp ở Bộ Công an và lấy tiền ra vì tiền đã đòi được, hiện C03 - Bộ Công an đang thu giữ. Tin tưởng T, bà G tiếp tục đưa cho T 30.000.000 đồng qua Giấy biên nhận đề ngày 28/10/2020, ghi "tôi G giao cho anh T tiền để làm giấy tờ đòi công nợ 30.000.000 đồng" và 50.000.000 đồng thể hiện tại Giấy biên nhận tiền ngày 03/03/2021, nội dung ghi “Tôi Phạm Thị G giao cho anh Phạm Văn T công tác tại C03 – Bộ Công an số tiền 50.000.000 đồng để nộp phí rút tiền, hẹn đến ngày 9/3/2021 chuyển trả tôi số tiền nợ”. Sau khi nhận tiền, T không thực hiện như cam kết mà sử dụng chi tiêu cá nhân hết toàn số tiền 380.000.000 đồng.

Quá trình quen biết, tin tưởng T có quan hệ với lãnh đạo cấp cao, bà G nói với T, ông Thái Bá H1 (là chồng bà G - nguyên cán bộ lái xe Cục Hậu cần - Bộ Công an) đã công tác trong ngành công an 36 năm nhưng khi nghỉ hưu không được tính thâm niên. T hứa hẹn với bà G làm lại được quyết định nghỉ hưu có thâm niên cho ông H1 và yêu cầu bà G đưa số tiền 29.300.000 đồng. Bà G đồng ý và nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản số 10323855879011 của Phạm Văn T tại ngân hàng Techcombank với tổng số là 14.300.000 đồng, thể hiện: ngày 25/9/2020 bà G chuyển cho T số tiền 3.000.000 đồng nội dung ghi “cô G chuyển tiền để làm giấy tờ hưu cho chú H1”; ngày 19/12/2020, bà G chuyển số tiền 5.000.000 đồng cho T ghi nội dung “cô G chuyển tiền Phạm Văn T”; ngày 25/11/2020 bà G chuyển cho T số tiền 6.300.000 đồng, nội dung ghi “chuyển tiền làm hồ sơ cho chú Thái Bá H1”. Đến ngày 19/12/2020, bà G yêu cầu T ký Giấy biên nhận số tiền 14.300.000 đồng trên. Ngoài ra, ngày 18/12/2020 bà G còn đưa trực tiếp tiền mặt cho T thể hiện Giấy biên nhận tiền ngày 18/02/2020 ghi nội dung: “Tôi Phạm Thị G giao cho anh Phạm Văn T tiền mặt 15.000.000 đồng hẹn 01/06/2020 có quyết định hưu mới”. Sau đó, T không thực hiện mà tiếp tục chiếm đoạt số tiền 29,3 triệu đồng.

Ngày 12/5/2021, Cơ quan điều tra Công an quận B mời bà G lên làm việc liên quan đến hành vi làm giả con dấu, tài liệu của Phạm Văn T, bà G tự nguyện giao nộp sổ đỏ số CH588102 cho Cơ quan điều tra.

Như vậy, tổng số tiền T đã chiếm đoạt của bà G là 501.850.000 đồng (trong đó số tiền làm sổ đỏ giả là 92.550.000 đồng; số tiền chuyển để giúp đòi nợ chị Ánh là 380.000.000 đồng; tiền làm lại quyết định nghỉ hưu cho ông H1 là 29.300.000 đồng). Theo T khai, T đưa cho người sử dụng ứng dụng Zalo có tên “Dịch vụ sổ hồng” số tiền 25 triệu đồng để làm sổ đỏ cho bà G, còn lại 476.850.000 đồng T sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Tại Kết luận giám định số 6155/KLGD-PC09-Đ3 ngày 05/8/2021 và số 7227/KLGD-PC09-Đ3 ngày 08/10/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội kết luận: Chữ viết và chữ ký đứng tên Phạm Văn T trên các “Giấy biên nhận” đề ngày 07/02/2020, 18/02/2020, 05/6/2020, 28/10/2020, 19/12/2020, 03/3/2021 với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Văn T trên các mẫu so sánh là chữ do cùng một người ký và viết ra.

9. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm: 1993, HKTT: TDP N 1, phường M, quận B, Hà Nội.

Đầu năm 2021, chị T3 quen biết với Phạm Văn T. T giới thiệu làm ở Cục cảnh sát phòng chống tham nhũng kinh tế - Bộ Công an, quen biết nhiều người ở Bộ Y tế có thể xin chuyển công tác cho chị T3 từ Bệnh viện Đại học y Hà Nội về công tác ở Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế, với chi phí là 350 triệu đồng, đến tháng 5/2021 được đi làm. Chị T3 đồng ý và nhờ bạn là Nguyễn Thị Hằng Trang, địa chỉ: xã V, huyện Đ, Hà Nội là chủ số tài khoản 19032877905012 mở tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chuyển số tiền 300 triệu đồng vào số tài khoản 10323855879011 của T mở tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam. Sao kê tài khoản của T thể hiện: Ngày 16/04/2021 chị Hằng Trang chuyển số tiền 40.000.000 đồng, nội dung ghi “em gửi anh Nam (tên Zalo của T) tiền cảm ơn”; ngày 29/04/2021 chị Hằng Trang tiếp tục chuyển số tiền 260.00.000 đồng, nội dung ghi “2 em T3, T3 chuyển tiền cho anh Nam lo việc”. Ngoài ra, ngày 03/5/2021, chị Thu T3 còn đưa trực tiếp cho T số tiền 50.000.000 đồng (không viết giấy biên nhận, T khai có nhận số tiền này). Sau khi nhận tiền, T không thực hiện như cam kết mà sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Tổng số tiền T chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Thu T3 là 350.000.000 đồng. Ngày 07/06/2021, chị Thu T3 làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 350.000.000 đồng của T.

Xác minh tại Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế xác định: Cục không tiếp nhận hồ sơ xin chuyển công tác của người có tên Nguyễn Thị Thu T3 (Sinh năm: 1993, HKTT: phường M, quận B, Hà Nội).

10. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của anh Tô Đình K, sinh năm: 1980, Đ/c: ô 12 liên kề 18, KĐT PL, phường P, quận H, Hà Nội (là cháu ông Vũ Văn H1).

Năm 2019, thông qua ông Vũ Văn H1, anh K quen biết với Phạm Văn T. T giới thiệu là cán bộ Cục cảnh sát kinh tế - Bộ Công an. Đến khoảng tháng 12/2020, T đưa ra thông tin gian dối với anh K về dự án tu sửa khu nhà nghỉ dưỡng Bộ Công an tại Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh, nếu anh K muốn tham gia đấu thầu thi công, T sẽ làm hồ sơ dự thầu giúp vì T có khả năng xin thầu dự án trên. Tin tưởng T giới thiệu, anh K nhờ T xin được thầu hạng mục hoàn thiện công trình (như sơn,

xây lắp...). T yêu cầu anh K nộp 50.000.000 đồng để được đấu thầu dự án. Ngày 25/12/2020, anh K giao cho T số tiền 50.000.000 đồng tại nhà ông Vũ Văn H1 (không viết giấy biên nhận tiền, T khai đã nhận số tiền này). Đến ngày 08/01/2021, T nhắn tin cho anh K yêu cầu chuyển tiếp 10.000.000 đồng để mua hồ sơ mời thầu nộp vào phòng Hậu Cần để triển khai công việc. Anh K đồng ý chuyển số tiền 10.000.000 đồng vào tài khoản số 10323855879011 của T mở tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (kiểm tra điện thoại của anh K thể hiện nội dung tin nhắn của T và số tiền 10.000.000 đồng anh K chuyển cho T). Sau khi nhận tiền, T không thực hiện như cam kết mà sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Tổng số tiền T chiếm đoạt của anh K là 60.000.000 đồng. Ngày 30/5/2021, anh K làm đơn trình báo sự việc đến Cơ quan điều tra Công an quận B.

11. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Dư Xuân T4, sinh năm: 1967, HKTT: Ngõ 3 H 2, phường HC, quận H, Hà Nội.

Năm 2019, bà T4 quen biết Phạm Văn T. T giới thiệu làm Lãnh đạo Cục C03 – Bộ Công an và có quan hệ với lãnh đạo nhiều ngành. Tháng 01/2021, qua zalo điện thoại, T cho bà T4 xem hình ảnh sổ đỏ của một người quen do T làm được. Tin tưởng T, bà T4 nhờ T làm thủ tục tách 04 sổ đỏ của gia đình bà T4 tại số 25 ngõ 3 Hà Trì 2, phường HC, quận H, Hà Nội cho 04 anh chị em nhà bà T4 gồm: Bà Nguyễn Thị Dung (SN: 1967), bà Nguyễn Thị Loan (SN: 1960), ông Nguyễn Văn Long (là chồng bà Dư Xuân T4), ông Nguyễn Văn Cường (SN: 1958). Do nhà bà T4 chưa có hồ sơ kỹ thuật thửa đất nên ngày 07/01/2021, T thuê Trần Văn Hoàng và Nguyễn Tiến Mạnh làm ở công ty đo đạc địa chính Hà Nội để đo diện tích đất nhà bà T4. Sau khi đo xong, T bảo trả tiền đo đất là 1.500.000 đồng/hộ x 4 hộ = 6.000.000 đồng cộng với 4.000.000 đồng để T chi phí ngoại giao. Bà T4 đồng ý và đưa cho T số tiền 10.000.000 đồng (không viết giấy biên nhận). Ngày 12/01/2021, T gọi điện thoại và nhắn tin cho bà T4 qua Zalo nội dung: số tiền thuế của gia đình phải nộp là 85.419.680 đồng (trong đó tiền thuế của gia đình bà T4 là 28.587.840 đồng; tiền thuế của gia đình ông Cường là 20.139.200 đồng; tiền thuế của gia đình bà Loan là 20.925.125 đồng; tiền thuế của gia đình bà Dung là 15.767.520 đồng). Bà T4 trao đổi lại với ông Cường, bà Loan, bà Dung và đồng ý đưa cho T số tiền 86.000.000 đồng (không viết giấy biên nhận tiền). T hẹn 15 ngày sau sẽ có sổ đỏ cho các gia đình. Sau 15 ngày, bà T4 gọi điện hỏi T về sổ đỏ. T nói do vào dịp Tết nên chưa xong và bảo bà T4 đưa thêm cho T số tiền 5.000.000 đồng để lo quà Tết cho cán bộ làm sổ đỏ. Ngày 02/02/2021, bà T4 chuyển số tiền 5.000.000 đồng vào tài khoản số 10323855879011 của T mở tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, nội dung ghi “chị Thúy H”. Đến ngày 30/4/2021, T đến nhà bà T4 và nói hiện hồ sơ xin cấp sổ đỏ của các thành viên trong gia đình bà T4 đang vướng tại phòng Tài nguyên và Môi trường quận H. T bảo bà T4 đưa thêm 20.000.000 đồng để lo nốt thủ tục lấy sổ đỏ về. Bà T4 đồng ý đưa cho T 20.000.000 đồng (không viết giấy biên nhận). Đến ngày 11/5/2021, T tiếp tục bảo bà T4 chuyển 5.000.000 đồng để T đi lấy sổ đỏ. Bà T4 chuyển vào tài khoản của T tại ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam số tiền 5.000.000 đồng nội dung ghi “chuyển tiền”. Sau khi nhận tiền của bà T4, T không thực hiện được như cam kết mà sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Ngoài ra, trong thời gian nhờ T làm sổ đỏ, bà T4 còn nhờ T lo giúp cho bà T4 trúng đấu thầu thuê Kiốt tại chợ H. T yêu cầu bà T4 đưa 38 triệu đồng để giúp bà

T4 trúng thầu. Bà T4 đồng ý và chuyển số tiền trên vào tài khoản của T mở tại ngân hàng Techcombank, thể hiện tại sao kê: Ngày 13/3/2021 bà T4 chuyển 8.000.000 đồng, ngày 25/03/2021 chuyển 10.000.000 đồng, nội dung ghi “Chị Thúy H” ...; Sau khi nhận số tiền 38.000.000 đồng, T sử dụng chi tiêu cá nhân hết không mua hồ sơ dự thầu cũng không xin được cho bà T4 trúng thầu Ki ốt tại chợ H. Tổng số tiền T chiếm đoạt của gia đình bà T4 là 164.000.000 đồng đến nay chưa trả. Ngày 04/06/2021, bà T4 làm đơn tố giác hành vi của Phạm Văn T tại Cơ quan điều tra Công an quận B.

12. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Phạm Văn T5 và ông Phạm Văn H3, cùng HKTT: Số 99 Khối I, phường HC, quận H, Hà Nội.

Năm 2019, thông qua bà Dur Thị Thúy, ông Phạm Văn H3 biết Phạm Văn T. T giới thiệu với ông H3 đang công tác tại Cục cảnh sát kinh tế (C03) – Bộ Công an. Tháng 10/2020, T đến nhà ông H3 chơi, tại đây, ông H3 nói với T về thửa đất số 295 tờ bản đồ 26 phường HC, quận H, Hà Nội được bố mẹ để lại. Các anh em đã ủy quyền cho ông Phạm Văn Hiền (là anh trai ông H3) làm thủ tục xin cấp phép xây dựng, ông Hiền sang tên sổ đỏ mang tên ông Hiền và thế chấp Ngân hàng, hiện chưa lấy được về. T bảo ông H3 cho xem giấy tờ liên quan đến việc ủy quyền và hồ sơ nhà đất. Sau khi xem xong, T nói với ông H3, việc ông Hiền sang tên sổ đỏ và việc Ngân hàng giải ngân cho ông Hiền vay là sai quy định. T quen biết nhiều lãnh đạo các ngành có khả năng xin cấp đổi lại sổ đỏ thửa đất số 295 tờ bản đồ 26 HC, quận H, Hà Nội mang tên ông Phạm Văn T5, với chi phí là 280 triệu đồng, trong thời hạn 15 ngày sẽ làm xong. Ông H3, ông T5 đồng ý. Sau đó T liên lạc với anh Trần Văn Hoàng và Nguyễn Tiến Mạnh đến đo đạc đất nhà ông H3, T lấy tiền cá nhân trả cho anh Hoàng tiền chi phí đo đạc khoảng 800.000 đồng. Đầu tháng 11/2020 tại nhà ông H3, ông T5 đưa trực tiếp cho T số tiền 130.000.000 đồng, vài ngày sau ông H3 trực tiếp đưa cho T số tiền 150.000.000 đồng có sự chứng kiến của ông T5. Ông T5 khai có chứng kiến việc ông H3 đưa số tiền 150.000.000 đồng cho T để nhờ làm sổ đỏ (cả hai lần đưa tiền, ông T5, ông H3 đều không viết giấy biên nhận). Sau khi nhận tiền, T đã liên lạc với Zalo “Dịch vụ sổ hồng” thuê làm 01 sổ đỏ mang tên ông T5 với giá 5.000.000 đồng. Số tiền còn lại T sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Cuối tháng 11/2020, T gửi qua Zalo cho ông H3 hình ảnh sổ đỏ thửa đất số 99 C 1, phường HC, quận H mang tên Phạm Văn T5 mà không đưa bản chính.

Như vậy, Phạm Văn T đã đưa ra thông tin gian dối đang công tác tại Cục cảnh sát kinh tế (C03) – Bộ Công an để tạo lòng tin cho ông T5, ông H3 đưa tiền nhờ T làm sổ đỏ. Sau khi nhận tiền, T không thực hiện như cam kết mà sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Tổng số tiền T chiếm đoạt của ông Phạm Văn T5, ông Phạm Văn H3 là 280.000.000 đồng. Do không thu giữ được bản chính sổ đỏ T thuê “Dịch vụ sổ hồng” làm giả cho ông T5 để trưng cầu giám định nên chưa đủ cơ sở xử lý T về hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, quy định tại Điều 341 Bộ luật hình sự. Hành vi của Phạm Văn T đã phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại Cơ quan điều tra, Phạm Văn T khai nhận: Từ năm 2009, T quen biết Nguyễn Đức Hạnh, tên thường gọi là Huy. Đến năm 2017, Đức Hạnh đã làm giúp T sổ đỏ nhà đất số CK880128, tại địa chỉ: Tổ 4, phường P, quận B, Hà Nội và giúp T làm thủ tục vay vốn, đáo hạn ngân hàng. Sau đó, T nhờ Đức Hạnh làm sổ đỏ cho chị Nguyễn Thị H4 (là bạn học của T) không mất chi phí. Do Đức Hạnh giới thiệu

làm được sổ đỏ, nên T nói với chị H4 nếu ai có nhu cầu làm sổ đỏ, giới thiệu cho T làm giúp. Sau đó, chị H4 đã giới thiệu chị Thúy A, chị Q... để nhờ T làm sổ đỏ. T liên lạc với Đức Hạnh để nhờ làm, chỉ phí làm sổ đỏ do Đức Hạnh báo cho T, T báo lại cho người làm nộp tiền và cung cấp các giấy tờ nhà đất liên quan như giấy tờ mua bán đất, hồ sơ kỹ thuật thửa đất, chứng minh thư, sổ hộ khẩu, nếu trường hợp chưa có hồ sơ kỹ thuật thửa đất, Đức Hạnh cho T số điện thoại của công ty đo đạc. T sẽ tự liên hệ thuê người đến đo. T không biết Đức Hạnh đã làm sổ đỏ như thế nào. Khi Đức Hạnh trả sổ đỏ cho T, T trả lại cho các cá nhân và phát hiện trên sổ không có đầy đủ thông tin. T hỏi và Đức Hạnh nói cấp sổ tạm thời sẽ đổi lại sau, nên T biết các sổ đỏ này là giả. Số tiền T nhận của các bị hại sau khi đưa cho Đức Hạnh theo yêu cầu, T cho chị Nguyễn Thị H4 từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng tiền phí giới thiệu, tổng số tiền đưa cho chị H4 khoảng 35 triệu đồng, khi đưa tiền cho chị H4, T nói là tiền cảm ơn nên chị H4 không biết việc làm sổ đỏ giả, số tiền còn lại T hưởng. Đến năm 2019, Đức Hạnh nói với T không trực tiếp gặp nhau trao đổi làm sổ đỏ mà Đức Hạnh gửi cho T một đường link qua zalo. Khoảng hai tuần sau, thông tin Zalo “Dịch vụ sổ hồng” kết bạn với T. T không biết Zalo “Dịch vụ sổ hồng” có phải do Đức Hạnh gửi không do T không liên lạc được với Huy. Với trường hợp của ông T2 và chị H2, T đã nhận tiền để làm sổ đỏ nên T liên hệ với Zalo “Dịch vụ sổ hồng” đặt làm sổ đỏ cho ông T2 và chị H2. T đã nhận tiền để làm giả 08 sổ đỏ, trong đó làm giả 02 sổ đỏ mang tên bà Phạm Thúy A; 02 sổ đỏ mang tên chị Hoàng Thị N; 01 sổ đỏ mang tên bà Hoàng Thị T1; 01 sổ đỏ mang tên ông Nguyễn Đức L2; 01 sổ đỏ mang tên chị Nguyễn Thị Thu H2; 01 sổ đỏ mang tên ông Nguyễn Hữu T2; 01 sổ đỏ mang tên ông Phạm Văn H3 (T chưa giao sổ cho ông H1); 01 sổ đỏ mang tên bà Phạm Thị G.

Ngoài ra, T đưa ra thông tin gian dối đang công tác tại C03 – Bộ Công an, quen biết nhiều lãnh đạo các ngành có thể xin cấp mới, đổi lại sổ đỏ, xin chuyển công tác, nhận đòi nợ với: Ông Nguyễn Hữu T2, chị Nguyễn Thị Thu H2, chị Nguyễn Thị Thu T3, ông Vũ Văn H1, anh Tô Đình K, bà Vũ Thị L1, bà Dư Xuân T4, ông Phạm Văn T5, ông Phạm Văn H3 để các bị hại tin tưởng, giao tiền cho T và chiếm đoạt.

Tổng số tiền T chiếm đoạt của bà Phạm Thúy A số tiền 345.000.000 đồng; bà Hoàng Thị T1 số tiền 75.000.000 đồng; ông Nguyễn Đức L2 số tiền 440.000.000 đồng, đã trả ông L2 số tiền 400.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 40.000.000 đồng; bà Phạm Thị G số tiền 501.850.000 đồng; chị Hoàng Thị Ánh N số tiền 110.000.000 đồng; ông Nguyễn Hữu T2 số tiền 130.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Thu H2 số tiền 201.650.000 đồng; chị Nguyễn Thị Thu T3 số tiền 350.000.000 đồng; ông Vũ Văn H1 số tiền 817.000.000 đồng; bà Vũ Thị L1 số tiền 90.000.000 đồng; anh Tô Đình K số tiền 60.000.000 đồng; bà Dư Xuân T4 số tiền 164.000.000 đồng và ông Phạm Văn T5 và ông Phạm Văn H3 số tiền 280.000.000 đồng. Tổng số tiền Phạm Văn T chiếm đoạt của các bị hại là 3.564.500.000 đồng. T khai sau khi nhận tiền của các bị hại, T đã đưa cho đối tượng Hạnh (tức Huy) tổng số tiền là 680.000.000 đồng để nhờ làm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đưa cho người sử dụng zalo có tên “Dịch vụ sổ hồng” tổng số tiền 550.000.000 đồng để thuê làm sổ đỏ giả cho các bị hại nhưng không có giấy tờ và tài liệu chứng minh việc giao tiền cho Đức Hạnh và Dịch vụ sổ hồng.

Xác minh tại Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu - Bộ Công an xác định: Cục không có cán bộ tên Phạm Văn T (SN: 1975, HKTT: TDP 4, phường P, quận B, TP Hà Nội), không tiếp nhận đơn của ông Vũ Văn H1 (SN: 1959, HKTT: 103 ngõ 75 đường P, phường P, quận B, Hà Nội).

Xác minh tại UBND phường M, quận C, TP Hà Nội xác định: không nhận được hồ sơ xin cấp sổ đỏ của chị Vũ Thúy Q tại thửa đất số B5, tờ bản đồ số 12. Địa chỉ: 102 A4 tập thể Đồng Xa, phường M, quận C, TP Hà Nội; UBND phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội trả lời không nhận được hồ sơ xin cấp sổ đỏ của chị Vũ Thúy Q tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Tổ 4A, cụm 1, phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội; UBND phường Phúc Diễn, quận B, Hà Nội trả lời không nhận được hồ sơ xin cấp sổ đỏ của chị Hoàng Thị Ánh N tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Số nhà 14 ngách 199/8, TDP số 15 phường Phúc Diễn, quận B, Hà Nội; UBND phường P, quận N, Hà Nội trả lời không nhận được hồ sơ xin cấp sổ đỏ của ông Nguyễn Đức L2, địa chỉ: TDP số 8, đường Tu Hoàng, phường P, quận N, Hà Nội; UBND phường Phúc Diễn, quận B, Hà Nội trả lời không nhận được hồ sơ xin cấp sổ đỏ của bà Phạm Thúy A địa chỉ 373 A đường H, TDP số 9, phường P, quận B, Hà Nội; UBND phường C1, quận B, Hà Nội trả lời không nhận hồ sơ xin cấp sổ đỏ của chị Nguyễn Thị H4 và chị Hoàng Thị Ánh N; Phòng Tài nguyên và Môi trường quận H trả lời từ năm 2020, không có cán bộ tên Hòa như T khai.

Xác minh đối tượng Nguyễn Đức Hạnh (tức Huy) tại căn hộ 807 (nay là căn hộ 806) tòa N3D, KĐT Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận C, Hà Nội xác định: Chủ nhà bà Đinh Thị Lan Hương (SN: 1967, HKTT: 226 Xã Đàn, phường Phương Liên, quận Đống Đa, Hà Nội) cho người có tên là Huy và vợ tên là Hà thuê từ năm 2013 đến 2016. Cơ quan Cảnh sát điều tra rà soát, xác định từ năm 2013 đến 2016 đối tượng Nguyễn Văn Hạnh (SN: 1976, HKTT: Thôn Thọ Am, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội) có Quyết định truy nã số 01/PC02 - Đ3 ngày 20/12/2020 của Phòng Cảnh sát hình sự CATP Hà Nội về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và có vợ tên là Mã Thị Hà. Tiến hành cho bị can T nhận dạng qua ảnh, T xác định Nguyễn Văn Hạnh trong ảnh không phải là Nguyễn Đức Hạnh làm sổ đỏ giả cho T.

Xác minh số điện thoại 0933358925 do Phạm Văn T cung cấp là của Hạnh sử dụng, xác định: Chủ đăng ký tên Đỗ Công L1 (SN: 1972, HKTT: Thuận Phát, phường Hòa Thuận, Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, số CMND: 340706654). Tiến hành xác minh, xác định Đỗ Công L1 chưa có tiền án, tiền sự, không có mặt tại địa phương nên không ghi được lời khai.

Xác minh số tài khoản 19029613555888 tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam của người dùng Zalo “Dịch vụ sổ hồng” nhận tiền 5.000.000 đồng do T chuyển để đặt cọc làm sổ đỏ, xác định: Chủ đăng ký là Lê Minh Phương (SN: 1989, HKTT: TT Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, CMND: 225417599). Tại cơ quan điều tra, Lê Minh Phương khai: Phương không mở tài khoản tại Ngân hàng trên, Phương chưa bao giờ sử dụng tài khoản trên và không quen biết Nguyễn Đức Hạnh, Phạm Văn T.

Xác minh tại Công ty Cổ phần VNG đối với Zalo “Dịch vụ sổ hồng”, đến nay chưa xác định được nhân thân, lý lịch của người sử dụng dịch vụ Zalo “Dịch vụ sổ hồng”.

- Đối với chị Nguyễn Thị H4 không biết Phạm Văn T làm giả sổ đỏ cho các cá nhân mà chị Hạnh giới thiệu, T có đưa cho chị Hạnh số tiền 35.000.000 đồng là tiền cảm ơn. Sau khi biết T bị Cơ quan điều tra Công an quận B bắt và khởi tố về hành vi Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, chị H4 đã trả lại số tiền trên cho chị Dư Thị M1 (vợ T). **Ngày 31/12/2021, chị M1 đã nộp lại 35.000.000 đồng cho Cơ quan CSĐT.** Do vậy, hành vi của chị Nguyễn Thị H4 không đồng phạm với T về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cơ quan cảnh sát điều tra không xem xét xử lý là có căn cứ.

- Đối với bà Phạm Thị G, mặc dù bà G đã cho mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 290153 do UBND quận H cấp ngày 03/10/2008 để thế chấp tại ngân hàng BIDV. Với mục đích để có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cất giữ trong nhà, tin tưởng Phạm Văn T giới thiệu, bà G đã đưa số tiền 92.550.000 đồng để nhờ T làm lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà G. Bà G biết rõ về quy trình, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công dân phải đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm đơn, hồ sơ xin cấp lại. Khi nhờ T, bà G không làm và ký các giấy tờ, làm thủ tục liên quan đến việc cấp lại, T cũng trao đổi với bà G, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này không được sử dụng để thế chấp ngân hàng, không được sử dụng để giao dịch. Bản thân bà G, sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang số CH 588102 do Ủy ban nhân dân UBND quận H cấp ngày 8/5/2020 vẫn cất giữ tại nhà. Mặt khác, bà G hiện đang là bị hại và bị Phạm Văn T chiếm đoạt số tiền 472.550.000 đồng.

Hành vi của Phạm Thị G nhờ bị can Phạm Văn T làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mục đích về cất giữ tại nhà, chưa sử dụng vào hành vi vi phạm pháp luật. Mặt khác, bà G là bị hại trong vụ án Lừa đảo chiếm đoạt tài sản do bị can Phạm Văn T thực hiện. Do đó không xử lý hình sự đối với bà Phạm Thị G về hành vi Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, quy định tại Điều 341 Bộ luật hình sự.

- Đối với bà Phạm Thúy A, bà Hoàng Thị T1, chị Vũ Thúy Q, ông Nguyễn Đức L2, ông Nguyễn Hữu T2, chị Nguyễn Thị Thu H2, ông Phạm Văn H3, chị Dư Xuân T4, chị Hoàng Thị Ánh N không biết T làm giả sổ đỏ nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xem xét xử lý là có căn cứ.

- Đối với đối tượng Nguyễn Đức Hạnh (tức Huy) và người có sử dụng ứng dụng zalo tên “Dịch vụ sổ hồng” đến nay chưa xác định được nhân thân lai lịch. Ngày 27/01/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định số 13 tách hành vi và tài liệu liên quan đến Nguyễn Đức Hạnh và người có tên zalo “Dịch vụ sổ hồng” để tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ và xử lý sau là có căn cứ.

- Đối với anh Trần Văn Hoàng và Nguyễn Tiến Mạnh là người T đã thuê đến để đo đạc diện tích nhà bà Dư Thị Thúy, Nguyễn Thị Thu H2, Nguyễn Hữu T2, Phạm Văn T5. Anh Hoàng và anh Mạnh không biết T thuê đo đạc diện tích đất để làm sổ đỏ giả, anh Hoàng và anh Mạnh chỉ được trả tiền công đo đạc không thỏa thuận và không được hưởng lợi gì từ việc làm giả sổ đỏ của T cho các bị hại. Do vậy không có căn cứ để xử lý hình sự đối với anh Hoàng và Mạnh.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại yêu cầu Phạm Văn T trả lại số tiền cụ thể: Bà Phạm Thúy A yêu cầu trả lại 345.000.000 đồng; bà Hoàng Thị T1 yêu cầu trả lại 75.000.000 đồng; ông Nguyễn Đức L2 yêu cầu trả 40.000.000 đồng; bà Phạm Thị G yêu cầu trả lại 501.850.000 triệu đồng; chị Hoàng Thị Ánh N yêu cầu trả lại

110.000.000 đồng; ông Nguyễn Hữu T2 yêu cầu trả lại 130.000.000đồng; chị Nguyễn Thị Thu H2 yêu cầu trả lại 201.650.000 triệu đồng; chị Nguyễn Thị Thu T3 yêu cầu trả lại 350.000.000 đồng; ông Vũ Văn H1 yêu cầu trả lại 817.000.000 đồng; bà Vũ Thị L1 yêu cầu trả lại 90.000.000 đồng; anh Tô Đình K yêu cầu trả lại 60.000.000 đồng; bà Dư Xuân T4 yêu cầu trả lại 164.000.000 đồng; anh Phạm Văn T5 yêu cầu trả lại 280.000.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 77/CT-VKS-P3 ngày 02/3/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố: Phạm Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

- Tại phiên tòa: Bị cáo Phạm Văn T nhận thức được hành vi phạm tội của mình là vi phạm pháp luật và không có ý kiến gì về tội danh, điều khoản luật mà Viện kiểm sát áp dụng truy tố bị cáo với tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; bị cáo thừa nhận những lời khai của bị cáo tại quá trình điều tra là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Bị cáo ăn năn về hành vi phạm tội của mình và mong Hội đồng xét xử khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt.

- Những người bị hại đều có ý kiến trình bày: Nhất trí với Cáo trạng của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, đề nghị xét xử bị cáo theo qui định của pháp luật. Về dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải bồi thường cho những người bị hại toàn bộ số tiền mà bị cáo đã lừa đảo của họ. Ông Phạm Văn H3 và bà Nguyễn Thị Thu H2 đề nghị xét xử nghiêm khắc đối với bị cáo.

+ *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa:* Sau khi phân tích tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Phạm Văn T và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 55 Bộ luật Hình sự, xử phạt Phạm Văn T từ 14 năm đến 15 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 năm đến 05 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tổng hợp hình phạt đối với 2 tội này buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung từ 18 năm đến 20 năm tù.

Về dân sự: Áp dụng Điều 584; 585; 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo bồi thường cho các bị hại, gồm: Bà Phạm Thúy A: 345.000.000 đồng; bà Hoàng Thị T1: 75.000.000 đồng; ông Nguyễn Đức L2: 40.000.000 đồng; bà Phạm Thị G: 501.800.000 đồng; chị Hoàng Thị Ánh N: 110.000.000 đồng; ông Nguyễn Hữu T2: 130.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Thu H2: 201.650.000 đồng; chị Nguyễn Thị Thu T3: 350.000.000 đồng; ông Vũ Văn H1: 817.000.000 đồng; bà Vũ Thị L1: 90.000.000 đồng; anh Tô Đình K: 60.000.000 đồng; bà Dư Xuân T4: 164.000.000 đồng; anh Phạm Văn T5: 280.000.000 đồng.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung công quỹ nhà nước 1 điện thoại Oppo của Phạm Văn T thu giữ trong quá trình điều tra vụ án.

- Số tiền 35.000.000 đồng chi Hạnh tự nguyện trả lại cho bị cáo Phạm Văn T (thông qua chị Dư Thị M1, là vợ bị cáo T, đã được chị Dư Thị M1 nộp lại cho Cơ quan CSĐT), tiếp tục tạm giữ để khấu trừ vào khoản tiền mà T phải bồi thường cho các bị hại để đảm bảo thi hành án.

+ *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn T là Luật sư Phạm Thị Hồng có quan điểm:* Nhất trí với quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát đối với bị cáo. Mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì bị cáo lần đầu phạm tội, gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải, bị cáo đã trả ông L2 400.000.000 đồng nên được áp dụng tình tiết khắc phục một phần hậu quả tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức án thấp hơn đề nghị của đại diện Viện kiểm sát để cho bị cáo có cơ hội cải tạo, trở về chăm sóc con nhỏ.

Bị cáo T nhất trí với quan điểm bào chữa của Luật sư tại phiên tòa và không có bổ sung gì.

+ *Luật sư Tô Thị Thơm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại là ông Vũ Văn H1 có quan điểm:* Nhất trí quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt nghiêm khắc đảm bảo tính răn đe. Về dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo bồi thường cho ông Vũ Văn H1 817.000.000 đồng. Số tiền bị cáo khắc phục hậu quả trả ông L2 quá ít và trả ông L2 trước khi bị cáo bị khởi tố nên không áp dụng tình tiết “Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả” theo điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Ông Vũ Văn H1 nhất trí với ý kiến bảo vệ của Luật sư Tô Thị Thơm và bổ sung: Đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ và xử lý Ngô Thị Thu H2 vì có hành vi gọi điện thoại cho ông nói là làm ở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, cùng T đang giải quyết việc của gia đình ông, làm ông tin T đang giải quyết việc của ông và giao tiền cho T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sau khi tranh luận tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Phạm Văn T như cáo trạng đã nêu và ý kiến đã phát biểu tại phiên tòa. Đối với đề nghị của ông H1 về việc xử lý Ngô Thị Thu H2: Vì do T nhờ Hương gọi điện thoại cho ông H1 nói Hương làm ở Viện kiểm sát thành phố Hà Nội, đang cùng T giải quyết việc của ông H1, nhưng Hương cũng chỉ làm theo lời T dặn và nội dung T chuẩn bị sẵn, do tin T là công an và đang giải quyết việc của nhà ông H1 nên Hương thực hiện theo chỉ dẫn của T, không biết việc T lừa đảo ông H1 và không trao đổi, bàn bạc gì với T, không được hưởng lợi gì nên không có căn cứ khởi tố Hương là đồng phạm của T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Phân tích tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho bị cáo, Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị hại và những người tham gia tố tụng khác

không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục qui định của Bộ luật tố tụng hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Hành vi phạm tội và tội danh:

Xét lời khai của bị cáo tại phiên toà, thấy phù hợp với lời khai của chính bị cáo, người bị hại, phù hợp với vật chứng thu được, lời khai của người làm chứng phù hợp với kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận:

Phạm Văn T là lao động tự do, không có nghề nghiệp, do cần tiền để chi tiêu cá nhân, trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến tháng 05/2021, Phạm Văn T đã đưa ra thông tin gian dối là cán bộ làm việc tại Cục C03 - Bộ Công an, có nhiều mối quan hệ với các ngành, có khả năng xin việc, xin chuyển công tác, xin cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để các bị hại tin tưởng và đưa tiền. Sau khi nhận tổng số 3.564.500.000 đồng của 13 bị hại, Phạm Văn T không thực hiện việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng thủ tục, trình tự quy định của pháp luật, không xin chuyển đổi công tác, không xin đầu thầu thi công, không đòi hộ tiền cho các bị hại mà thuê đối tượng tên Hạnh (tên thường gọi là Huy) và người sử dụng Zalo tên “Dịch vụ sổ hồng” làm giả 13 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Nguyễn Thị H4, bà Phạm Thúy A, chị Vũ Thúy Q, chị Hoàng Thị Ánh N, ông Nguyễn Đức L2, bà Phạm Thị G, bà Hoàng Thị T1 và chiếm đoạt số tiền trên, cụ thể:

- Chiếm đoạt của ông Vũ Văn H1 số tiền 817.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của bà Vũ Thị L1 số tiền 90.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của chị Phạm Thúy A số tiền 345.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của bà Hoàng Thị T1 số tiền 75.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của chị Hoàng Thị Ánh N số tiền 110.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của ông Nguyễn Hữu T2 số tiền 130.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Thu H2 số tiền 201.650.000 đồng;
- Chiếm đoạt của bà Phạm Thị G số tiền 501.850.000 đồng;
- Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Thu T3 số tiền 350.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của ông Tô Đình K số tiền 60.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của bà Dur Xuân T4 số tiền 164.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của ông Phạm Văn T5 số tiền 280.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của ông Nguyễn Đức L2 số tiền 440.000.000 đồng, trong đó T đã trả cho ông L2 400.000.000 đồng, hiện còn 40.000.000 đồng chưa khắc phục.

Với hành vi phạm tội của bị cáo nêu trên, Phạm Văn T đã phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

[3]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

- Đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Phạm Văn T đã đưa ra thông tin gian dối là cán bộ làm việc tại Cục C03 - Bộ Công an, có nhiều mối quan hệ với các ngành, có khả năng xin việc, xin chuyển công tác, xin cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xin đấu thầu thi công để tạo lòng tin cho các bị hại đưa tiền cho T và chiếm đoạt tổng số 3.564.500.000 đồng của 13 bị hại, sau khi nhận tiền T không xin việc, không đòi nợ hộ, không tiến hành thủ tục làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị hại theo qui định của pháp luật mà sử dụng vào hành vi vi phạm pháp luật và chi tiêu cá nhân hết. Hành vi phạm tội của bị cáo đã phạm vào tình tiết định khung tăng nặng “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên” qui định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây thiệt hại lớn về tài sản cho người bị hại, gây hoang mang, lo lắng và bất bình trong nhân dân. Cho đến thời điểm hiện tại, bị cáo mới trả ông Nguyễn Đức L2 được 400.000.000 đồng còn 3.164.500 đồng của 13 bị hại, **bị cáo chưa bồi thường, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra.**

- Đối với tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức:

Bị cáo Phạm Văn T còn có hành vi thuê đối tượng tên Hạnh (tên thường gọi là Huy) và người sử dụng Zalo tên “Dịch vụ sổ hồng” làm giả 13 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Nguyễn Thị H4, bà Phạm Thúy A, chị Vũ Thúy Q, chị Hoàng Thị Ánh N, ông Nguyễn Đức L2, bà Phạm Thị G, bà Hoàng Thị T1 với mục đích để chiếm đoạt tiền và tạo sự tin tưởng của các bị hại. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, T đều thừa nhận: T biết Hạnh làm sổ đỏ giả bởi T nhận thức rõ quy trình, thủ tục cấp mới, đổi lại sổ đỏ thì phải làm đơn xin cấp, đổi sổ theo mẫu quy định kèm theo các tài liệu liên quan đến nhà đất như hợp đồng mua bán nhà đất, hóa đơn nộp thuế đất, chứng minh thư, sổ hộ khẩu ... gửi đến cơ quan có thẩm quyền xét duyệt cấp, nhưng ở đây, Hạnh không cần bất kỳ giấy tờ gì vẫn làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên biết rõ đây là làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả (Bút lục 174, 179, 182). Như vậy, T biết rõ Hạnh làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nhưng T vẫn nhận tổng số 2.207.000.000 đồng của các bị hại và nhờ Hạnh làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả rồi đưa cho các bị hại nhằm chiếm đoạt tiền của họ.

Với hành vi làm giả 13 tài liệu, giấy tờ của bị cáo đã phạm vào tình tiết định khung tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự “Làm 06 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác trở lên” và “Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”.

Hành vi của bị cáo làm ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình trật tự an toàn xã hội, xâm phạm đến sự hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về con dấu, tài liệu, giấy tờ.

Với hành vi phạm tội của bị cáo như trên, cần có mức hình phạt nghiêm khắc nhằm cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài mới có tác dụng giáo dục, cải tạo và phòng ngừa chung.

[4]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn, hối cải, biết hối lỗi và ân hận do hành vi phạm tội của mình gây ra; đây là những tình tiết giảm nhẹ qui định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Từ năm 2017 đến tháng 05/2021, bị cáo đã 13 lần thực hiện hành vi lừa đảo đối với 13 bị hại và làm giả 13 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mỗi lần thực hiện hành vi phạm tội đều cấu thành một tội phạm độc lập. Hành vi phạm tội của bị cáo cần áp dụng tình tiết tăng nặng tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là “phạm tội từ 2 lần trở lên”.

[5]. Các vấn đề khác của vụ án:

- Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có công việc ổn định, hoàn cảnh khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

- Đối với đối tượng Nguyễn Đức Hạnh (tức Huy) và người có sử dụng ứng dụng zalo tên “Dịch vụ sổ hồng”, quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã xác minh, tổ chức cho T nhận dạng đối tượng qua ảnh theo nội dung xác minh nhưng T xác định đối tượng trong ảnh không phải là đối tượng làm sổ đỏ giả cho T, đến nay chưa xác định được nhân thân lai lịch. Ngày 27/01/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định số 13 tách hành vi và tài liệu liên quan đến Nguyễn Đức Hạnh và người có tên zalo “Dịch vụ sổ hồng” để tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ và xử lý sau là có căn cứ.

- Đối với chị Nguyễn Thị H4 không biết Phạm Văn T làm giả sổ đỏ cho các cá nhân mà chị Hạnh giới thiệu, T có đưa cho chị H4 số tiền 35.000.000 đồng là tiền cảm ơn. Sau khi biết T bị Cơ quan điều tra Công an quận B bắt và khởi tố về hành vi Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, chị H4 đã trả lại số tiền trên cho chị Dư Thị M1 (vợ T). Ngày 31/12/2021, chị M1 đã nộp lại 35.000.000 đồng cho Cơ quan Cảnh sát điều tra. Do vậy, hành vi của chị Nguyễn Thị H4 không đồng phạm với T về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cơ quan cảnh sát điều tra không xem xét xử lý là phù hợp với qui định của pháp luật.

- Đối với bà Phạm Thị G, mặc dù bà G đã cho mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 290153 do UBND quận H cấp ngày 03/10/2008 để thế chấp tại ngân hàng BIDV. Với mục đích để có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cất giữ trong nhà, tin tưởng Phạm Văn T giới thiệu, bà G đã đưa số tiền 92.550.000 đồng để nhờ T làm lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà G. Tại phiên tòa, bà G khai do không hiểu biết pháp luật nên cũng không biết rõ về quy trình, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi nhờ T, bà G không làm và ký các giấy tờ, làm thủ tục liên quan đến việc cấp lại vì đã nhờ T thì T làm giúp. T cũng trao đổi với bà G, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này không được sử dụng để thế chấp ngân hàng, không được sử dụng để giao dịch. Bản thân bà G, sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang số CH 588102 do Ủy ban nhân dân UBND quận H cấp ngày 8/5/2020 vẫn cất giữ tại nhà. Hành vi của Phạm Thị G nhờ bị can Phạm Văn T làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mục đích về cất giữ tại nhà, chưa sử dụng vào hành vi vi phạm pháp luật, bà G là bị hại trong vụ án Lừa đảo chiếm đoạt tài sản do bị can Phạm Văn T thực hiện.

Do đó, Cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với bà Phạm Thị G về hành vi Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, quy định tại Điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

- Đối với bà Phạm Thúy A, bà Hoàng Thị T1, chị Vũ Thúy Q, ông Nguyễn Đức L2, ông Nguyễn Hữu T2, chị Nguyễn Thị Thu H2, ông Phạm Văn H3, chị Dư Xuân T4, chị Hoàng Thị Ánh N không biết T làm giả sổ đỏ nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xem xét xử lý là có căn cứ.

- Đối với anh Trần Văn Hoàng và Nguyễn Tiến Mạnh là người T đã thuê đến để đo đạc diện tích nhà bà Dư Thị Thúy, Nguyễn Thị Thu H2, Nguyễn Hữu T2, Phạm Văn T5. Anh Hoàng và anh Mạnh không biết T thuê đo đạc diện tích đất để làm sổ đỏ giả, anh Hoàng và anh Mạnh chỉ được trả tiền công đo đạc không thỏa thuận và không được hưởng lợi gì từ việc làm giả sổ đỏ của T cho các bị hại. Do vậy không có căn cứ để xử lý hình sự đối với anh Hoàng và Mạnh là phù hợp.

- Đối với Ngô Thị Thu H2, do được T nhờ gọi điện thoại cho ông H1 nói là cán bộ Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đang thụ lý cùng T điều tra, xác minh, xử lý vụ việc liên quan việc nhà ông H1 cho vay tiền để tạo lòng tin cho ông H1 nghĩ là T đi đòi nợ hộ ông H1, nhưng Hương cũng chỉ làm theo lời T dặn và nội dung T chuẩn bị sẵn, do tin T là công an và đang giải quyết việc của nhà ông H1 nên Hương thực hiện theo chỉ dẫn của T, không biết việc T lừa đảo ông H1 và không trao đổi, bàn bạc gì với T, không được hưởng lợi gì (Bút lục 207, 208, 725, 726) nên Cơ quan điều tra không có căn cứ khởi tố Hương là phù hợp với quy định của pháp luật. Nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị của ông Vũ Văn H1 là xem xét xử lý hình sự đối với Ngô Thị Thu H2 đồng phạm với T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

[6] Biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- *Về trách nhiệm dân sự:* Quá trình điều tra và tại phiên tòa, những người bị hại có yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho họ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 3.564.500.000 đồng, đã trả ông Tuất 400.000.000 đồng, còn phải bồi thường 3.164.500.000 đồng. Xét thấy, đây số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại, hiện tại bị cáo chưa bồi thường nên buộc bị cáo bồi thường cho những người bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của họ.

- *Về xử lý vật chứng:*

Tiếp tục lưu giữ 13 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong hồ sơ vụ án.

Tịch thu, sung công quỹ Nhà nước một điện thoại di động Oppo màu đỏ, đã qua sử dụng của Phạm Văn T bị thu giữ trong quá trình điều tra.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 35.000.000 đồng chị **Nguyễn Thị H4 đã tự nguyện trả cho bị cáo Phạm Văn T (thông qua chị Dư Thị M1, là vợ bị cáo T, đã được chị Dư Thị M1 nộp lại cho Cơ quan CSĐT) để khấu trừ vào số tiền mà T phải trả những người bị hại đảm bảo thi hành án** (theo Ủy nhiệm chi số 08 lập ngày 18/3/2022 giữa đơn vị trả tiền là Công an thành phố Hà Nội và đơn vị nhận tiền là Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội).

[7]. Về án phí và quyền kháng cáo: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. T5 bố: Bị cáo Phạm Văn T phạm tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” và tội “**Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức**”.

2. Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Phạm Văn T **14 (mười bốn) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và **04 (bốn) năm tù** về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là **18 (mười tám) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày **11/5/2021**.

3. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

4. Biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46; Điều 47; Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

+ Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Văn T phải bồi thường cho những người bị hại **tổng số 3.164.500.000 đồng**. Cụ thể từng người bị hại như sau:

- Ông Vũ Văn H1 số tiền 817.000.000 đồng;
- Bà Vũ Thị L1 số tiền 90.000.000 đồng;
- Chị Phạm Thúy A số tiền 345.000.000 đồng;
- Bà Hoàng Thị T1 số tiền 75.000.000 đồng;
- Chị Hoàng Thị Ánh N số tiền 110.000.000 đồng;
- Ông Nguyễn Hữu T2 số tiền 130.000.000 đồng;
- Chị Nguyễn Thị Thu H2 số tiền 201.650.000 đồng;
- Bà Phạm Thị G số tiền 501.850.000 đồng;
- Chị Nguyễn Thị Thu T3 số tiền 350.000.000 đồng;
- Ông Tô Đình K số tiền 60.000.000 đồng;
- Bà Dư Xuân T4 số tiền 164.000.000 đồng;
- Ông Phạm Văn T5 số tiền 280.000.000 đồng;
- Ông Nguyễn Đức L2 số tiền 40.000.000 đồng .

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

+ Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu, sung công quỹ Nhà nước một điện thoại di động Oppo màu đỏ, đã qua sử dụng của Phạm Văn T bị thu giữ trong quá trình điều tra. Vật chứng hiện đang lưu giữ tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội theo Biên bản về việc giao, nhận vật chứng ngày 14/3/2022 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội và Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hà Nội.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 35.000.000 đồng chị Nguyễn Thị H4 đã tự nguyện trả cho bị cáo Phạm Văn T (thông qua chị Dư Thị M1, là vợ bị cáo T, đã được chị Dư Thị M1 nộp lại cho Cơ quan CSĐT) để khấu trừ vào số tiền mà T phải trả những người bị hại đảm bảo thi hành án (theo Ủy nhiệm chi số 08 lập ngày 18/3/2022 giữa đơn vị trả tiền là Công an thành phố Hà Nội và đơn vị nhận tiền là Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội).

5. Án phí và quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo Phạm Văn T phải chịu **200.000 đồng** án phí hình sự sơ thẩm và **95.280.000 đồng** tiền án phí dân sự và có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Những người bị hại có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án về phần có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án về phần có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại HN;
- VKSND cấp cao tại HN;
- Viện kiểm sát ND TP Hà Nội;
- Công an TP Hà Nội;
- Cục Thi hành án DS TP Hà Nội;
- Trại tạm giam số 1, Công an TP Hà Nội;
- Bị cáo và người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Thủy